**trống ếch** *danh từ* Trống có tang bằng đồng và dây đeo vào cổ, thiếu nhi thường dùng trong ngày hội.   
**trống hoác** *tính từ* (khẩu ngữ). Như *trống* hốc (nhưng nghĩa mạnh hơn). *Mái nhà trống hoác. !/* Láy: trống hơ trống hoác (ý mức độ nhiều).   
**trống hốc** *tính từ* (khẩu ngữ). Trống một khoảng rộng, không được che chắn gì, để lộ hết bên trong. *Không có cánh* cửa, nhà *trống hốc. !!* Láy: *trống hông hốc* (ý mức độ nhiều).   
**trống hông hốc** *tính từ* xem *trống hốc* (láy).   
**trống hơ trống hoác** *tính từ* xem trống *hoác* (láy). trống huếch tính từ (khẩu ngữ). Trống rỗng và hở rộng ra, hoàn toàn không thấy có gì bên trong. *Nhà cửa* trống *huếch. !! Láy:* trống *huếch trống hoác* (ý mức độ nhiều).   
**trống huếch trống hoác** *tính từ* x *trống huếch* trống khẩu danh từ cũng nói *trống lệnh.* Trống nhỏ có chuôi cầm, đánh ở cả hai mặt.   
**trống không** *tính từ* **1** Trống hoàn toàn, không có gì ở trong. Mọi *người đã uề hết, căn phòng trống* không. *Bãi đất trống* không. **2** (Cách nói năng) thiếu những từ ngữ xưng hô cụ thể để cho rõ ai nói và nói với ai, như thường đòi hỏi (biểu lộ một thái độ nhất định). *Giận quá, toàn* nói *trống không.* Đứa bé *uô lỗ, chỉ nói trống không với khách. Hỏi một câu trống* không: có *đi* không *?*   
**trống lệnh** *danh từ* xem *trống khẩu.*   
**trống lốc** *tính từ* (khẩu ngữ). Trống hoàn toàn, không có gì che phủ. Con *đường trống lốc, không cây cối.*   
**trống lổng** *tính từ* (phương ngữ). *Trống* đến mức chẳng thấy có một cái gì cả (trong khi đáng lẽ phải có ít nhiều). *Nhà cửa trống lổng. Túi trống* lổng *chẳng còn lấy* một *đồng.*   
**trống mái** *động từ* (cũ; ít dùng). Sống mái.   
**trống mảnh** *danh từ* Trống ngắn tang, có một mặt da, dùng trong nhạc xẩm.   
**trống ngực** *danh từ* Nhịp đập mạnh, gấp của quả tim khi sợ hãi, hỏi hộp hay đùng sức quá nhiều. Sợ *quá,* trống ngực *đập thình* trống phách danh từ (danh từ). Tiếng trống, tiếng nhạc trong các cuộc vui, hội hè (nói khái quát).   
**trống quân** *danh từ* Điệu hát dân gian đối đáp giữa trai và gái, nhạc phố theo thơ lục bát, có tiếng đánh nhịp khi dứt câu.   
**trống rỗng** *tính từ* **1** Hoàn toàn không có gì ở trong. Kho tàng trống rỗng. Túi *trống rỗng,* không còn *một* xu. **2** Hoàn toàn không có chút nội dung kiến thức, tư tưởng nào có giá trị. Lời *uăn trống rỗng.* Đầu óc trống rỗng.   
**trống trải** *tính từ* **1** Không có được những gì có tác dụng che chắn ở chung quanh. Nhà *ở* giữa cánh đồng *trống* trải. *Địa hình* trống *trải, không có cây cối.* **2** Có cảm giác thiếu đi những tình cắm thân thiết đảm ấm. Xa con, *nỗi* trống trải *tràn* ngập trong lòng. Sống *một mình* thấy trống trải.   
**trống trếnh** *xem chống* chếnh.   
**trống trơn** *tính từ* Hoàn toàn không có gì ở trên đó, trong đó như thường thấy. *Đôi trọc* trống trơn. Chung quanh *trống* trơn, chăng có *rào giậu gì.*   
**trống tuếch** *tính từ* (kng.; id.. Trống hoàn toàn, không thấy có gì trên đó cả. Khu *đất* trống *tuếch. /! Láy:* trống tuếch trống toác (ý mức độ nhiều).   
**trống tuếch trống toác** *tính từ* xem trống tuếốch trống tuềnh trống toảng *tính từ* (khẩu ngữ). *Trống* đến mức như hoàn toàn không được che chắn gì hoặc thiếu hẳn những gì cần có bên trong, gợi vẻ thiếu thốn. Nhà cửa trống *tuônh* trống toàng.   
**trống vắng** *tính từ* vắng vẻ, trống trải. Một ;ình *trong ngôi nhà trống* uằng.   
**trộng t** (phương ngữ). Khá lớn, khá to. Khoai trộng củ. *trốt* danh từ (phương ngữ). (thường nói con trốt). Gió lốc.   
**trơ** *tính từ* **1** Có khả năng không biến đổi hình dạng, trạng thái, tính chất trước mọi tác động từ bên ngoài. *Bổ mấy* nhát toé lửa *mà* mặt *đá* uẫn trơ *ra.* Trơ như đá. Cây cổ thụ *đứng trơ trơ trong bão táp.* Ngồi *trơ* như *pho* tượng. **2** (chuyên môn). Không hoặc rất khó tác dụng hoá học với chất khác. Khí trơ\*. *Độ* trơ *hoá* học *của một* nguyên *tố.* **3** Tỏ ra không biết hổ thẹn, không biết ngượng trước sự chê bai, phê phán của người khác. Người *trơ không biết* thẹn. Mặt trơ *ra* như mặt thớt (thông tục). Nói thế nào nó cũng *cứ* trơ *trơ ra. A4* Ở vào trạng thái phơi bày ra, lộ trần ra do không còn hoặc không có được sự che phủ, bao bọc thường thấy. Những *cành cây* trơ ra, *không* còn *một* chiếc *lá. Cánh đồng mới* gặt chỉ còn trơ gốc rạ. Ngôi nhà *nằm trơ* giữa đồi trọc. **5** Ở vào tình trạng chỉ còn lẻ loi một mình. *Mọi người* bỏ uề cả, *chỉ còn* trơ lại *một* mình anh ta. Đô *đạc dọn đi* hết, chỉ còn trơ *mấy* chiếc ghế. Nằm trơ *một* mình *ở nhà.* **6** (khẩu ngữ). Sượng mặt vì ở vào tình trạng lẻ loi khác biệt quá so với chung quanh, không có sự gần gũi hoà hợp. Một mình *giữa toàn người lạ,* cảm thấy trơ *lắm.* Người không *biết trơ.* Ăn mặc *thế này* trông trơ lắm. **7** *(kết* hợp hạn chế). (Quả) có hạt to, cùi mỏng và dính vào hạt. Nhãn *trơ.* **8** (kết hợp hạn chế). Cùn, mòn đến mức không còn tác dụng nữa. *Dao trơ. Líp* trơ. **trơ khấc** *tính từ* (Kng.). Trơ lại một mình, không còn ai, không còn gì bên cạnh. Ngồi *trơ khấc* một *mình. Cái lôcôt trơ khấc giữa đồng.*   
**trơ lì** *tính từ* ((d.). Trơ ra một cách bướng binh, hiợm.   
**trơ mắt** *tính từ* (khẩu ngữ). Ngần người ra trước điều không hay bất ngờ xảy đến cho mình, và chỉ còn biết nhìn, không biết làm gì hơn.   
**trơ mắt ếch** *tính từ* (khẩu ngữ). Như frơ *mắt* (nhưng nghĩa mạnh hơn).   
**trơ thổ địa** *tính từ* (thông tục). Trơ ra không nhúc nhích hoặc phản ứng gì. Nó mắng *cho* thế mà uẫn *cứ* ngồi trơ *thổ địa ra.*   
**trơ tráo** *tính từ* Trơ ra một cách lì lợm, ngang ngược, không hề biết hổ thẹn. *Đã* phạm lỗi *còn* trơ *tráo cãi.* Trơ *tráo* uu *khống. Thái độ trơ tráo.*   
**trơ trẽn** *tính từ* Trơ đến mức lố bịch, đáng phét. *Ăn* mặc kệch *cỡm,* trơ *trên. Thái* độ trơ trến.   
**trơ trọi** *tính từ* Lẻ loi một mình, không có ai, không có gì bên cạnh. Ngôi nhà trơ *trọi giữa cánh đồng. Sống một mình trơ trọi..* trơ trụi tính từ (kng). Trơ *ra,* hoàn toàn không còn gì. *Cành cây* trơ trụi, *không* còn *một* chiếc lá. Chỉ còn *trơ* trụi một thân một mình.   
**trơ vơ** (ít dùng). x chơ uơ.   
**trờ tới** *động từ* (phương ngữ). Tiến ngay đến. *Chiếc* xe chạy trờ tới, đậu *bên* cạnh.   
**trờ trở** *tính từ* (ph.; ¡d.). Sờ sờ. *Trờ trờ* ngay *trước* mặt *mà không thấy.* m   
**trở,** *danh từ* (phương ngữ). Tang. Nhà có trở. *Để trở.*   
**trở,** *động từ* **1** Làm đảo ngược, đầu thành đuôi, trên thành dưới, và ngược lại. Trở bánh chưng *cho* chín *đều.* Trở đầu đũa. **2** Di chuyển, biến đổi ngược lại hướng, trạng thái ban đầu. *Trở* về *nhà.* Quay trở uào. Trở gót. **3** (Diễn biến) chuyển sang chiều hướng khác, thường là xấu đi. Trời trở gió. *Bệnh đã trở.* **4** (dùng trước *ra, vào,* lên, xuống,...)). (Từ cái mốc xác định) hướng về một phía nào đó để tính phạm vi thời gian, không gian, số lượng. *Từ; Huế trở* vào. Chừng mươi cân trở *lên. Hai* năm trở vê trước. Từ giờ trở đi,   
**trở chứng** *động từ* (khẩu ngữ). Bỗng nhiên sinh ra tật xấu hoặc thay đổi theo chiều hướng xấu, gây trở ngại khó khăn. Con *trâu trở chứng* chạy lông lên. *Đông hồ* trở *chứng,* chạy chậm. *Xe đang đi* thì trở chứng, chết máy luôn.   
**trở dạ** *động từ* Như chuyển *dạ.*   
**trở lại** *động từ* **1** Quay về, quay lại nơi bắt đầu, E nơi xuất phát. Trở lại *nơi cũ.* Tác động trở E *lại.* **2** Chuyển về trạng thái, tính chất (thường là tốt đẹp) ban đầu. Không gian trở lại yên tĩnh. Vui trở *lại. Trở lại* làm người lương thiện. **3** Lấy đó làm mốc tối đa, không thể hơn. Chừng *hai mươi* tuổi trở lại. Trăm cân trở *lại.*   
**trở lực** *danh từ* Trở ngại lớn, làm cắn trở. Vượt qua mọi *trở lực.*